

NGHỊ QUYẾT

Về việc dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2023

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
KHÓA XIII KỲ HỌP THỨ 10**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Thực hiện Chỉ thị số 12/CT-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng
Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách
nhà nước năm 2023;*

*Thực hiện Công văn số 5035/BKHĐT-TH ngày 22 tháng 7 năm 2022 của
Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc xây dựng kế hoạch đầu tư công năm 2023;*

*Xét Tờ trình số 134/TTr-UBND ngày 05 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2023; Báo cáo số 153/BC-
UBND ngày 05 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình xây
dựng kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế -
Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng
nhân dân tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2023 là 7.443,655 tỷ đồng, cụ thể:

1. Nguồn vốn ngân sách địa phương 4.414,804 tỷ đồng, bao gồm:
 - a) Vốn xây dựng cơ bản tập trung của tỉnh 1.992,680 tỷ đồng.
 - b) Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất 1.985 tỷ đồng.
 - c) Vốn xổ số kiến thiết 70 tỷ đồng.
 - d) Nguồn thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước 130,388 tỷ đồng.
 - đ) Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương 236,736 tỷ đồng.
2. Nguồn vốn ngân sách trung ương 3.028,851 tỷ đồng, bao gồm:
 - a) Vốn trong nước là 2.944,972 tỷ đồng, gồm: Vốn bố trí theo ngành, lĩnh vực khoảng 1.796 tỷ đồng; vốn Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã

hội 560,350 tỷ đồng; vốn thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia 588,622 tỷ đồng.

b) Vốn nước ngoài (ODA) 83,879 tỷ đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết. Sau khi Trung ương phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2023, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh những thay đổi so với phương án đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất tại Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khóa XIII Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 30 tháng 9 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- UBTV Quốc hội, Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu của UBTVQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- TTTU, TTHĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành và hội đoàn thể tỉnh;
- Cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Đài PTTH tỉnh, Báo Quảng Ngãi;
- VP ĐĐBQH và HĐND tỉnh: C-PVP, các Phòng, CV;
- Lưu: VT, KTNS(02).đta.

CHỦ TỊCH



Bùi Thị Quỳnh Vân

Phụ lục tổng hợp
DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI
(Kèm theo Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 30/9/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025	Dự kiến KH Chương trình phục hồi và phát triển KT-XH	Dự kiến kế hoạch năm 2023	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
	TỔNG SỐ	33.842.510	631.000	7.443.655	
I	Vốn đầu tư từ NSNN	33.842.510	631.000	7.443.655	
I.1	Vốn ngân sách địa phương	26.626.849	-	4.414.804	
1	Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương (không bao gồm đất, xổ số và bội chi)	12.750.800		1.992.680	
2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	13.074.049		1.985.000	
3	Xổ số kiến thiết	602.000		70.000	
4	Nguồn thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước	200.000		130.388	
5	Bội chi ngân sách địa phương			236.736	
	<i>Trong đó: Vốn trái phiếu chính quyền địa phương</i>				
I.2	Vốn ngân sách trung ương	7.215.661	631.000	3.028.851	
1	Vốn trong nước	6.856.139	631.000	2.944.972	
	<i>Trong đó:</i>				
-	Vốn theo ngành, lĩnh vực	4.822.237		1.796.000	Chi tiết theo PL I
-	Vốn Chương trình phục hồi và phát triển KT-XH		631.000	560.350	TW chưa giao vốn. Nhu cầu vốn năm 2022 là 70,6 tỷ đồng
-	Vốn các Chương trình MTQG	2.033.902	-	588.622	
+	<i>Xây dựng nông thôn mới</i>	<i>429.530</i>		<i>100.000</i>	
+	<i>Giảm nghèo bền vững</i>	<i>512.206</i>		<i>113.681</i>	
+	<i>Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số</i>	<i>1.092.166</i>		<i>374.941</i>	
2	Vốn nước ngoài	359.522		83.879	Chi tiết theo PL III
II	Vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định của pháp luật				



CHI TIẾT TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2022 VÀ NHU CẦU KẾ HOẠCH NĂM 2023 ĐỐI VỚI DANH MỤC NHIỆM VỤ DỰ ÁN THUỘC KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NSNN GIAI ĐOẠN 2021-2025
(Kèm theo Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 30/9/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư								KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025				Nhu cầu kế hoạch năm 2023						Ghi chú				
						TMBT		Kế hoạch		Ước giải ngân từ 1/1/2022 đến 30/9/2022		Ước giải ngân từ 1/1/2022 đến 31/12/2022		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2022		Giai đoạn 2021-2025		Trong đó: đã giao KH các năm 2021,2022		Tăng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSTW			Tăng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSTW	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW
	TỔNG SỐ						10.834.129	6.359.920	1.445.625	1.419.425	788.530	787.360	1.212.625	1.186.425	3.440.844	3.353.113	7.634.049	4.822.237	2.311.545	2.260.245	1.883.000	1.796.000	-	-	-			
I	Hoàn trả các khoản tạm ứng						469.683	469.683	47.027	47.027	47.027	47.027	47.027	47.027	360.937	360.937	360.937	360.937	360.937	360.937	360.937	360.937	360.937	360.937	360.937			
1	Đường cơ động phía Đông Nam Đảo Lý Sơn (giai đoạn 2)						50.000	50.000	-	-	-	-	-	-	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000			
2	Hoàn trả tạm ứng ngân sách tỉnh Quảng Ngãi thực hiện dự án Hợp phần di dân, tái định cư Hồ chứa nước Nước Trong						219.181	219.181	32.844	32.844	32.844	32.844	32.844	32.844	199.574	199.574	199.574	199.574	199.574	199.574	199.574	199.574	199.574	199.574	199.574	199.574		
3	Ứng trước NSNN năm 2011 (vốn đối ứng các dự án ODA) + Cải thiện Môi trường đô thị miền Trung (ADB)						6.174	6.174	183	183	183	183	183	183	183	183	183	183	183	183	183	183	183	183	183	183		
4	Sửa chữa, nâng cấp Hồ chứa nước Đá Bàn						14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000		
5	Tạm ứng NSTW năm 2009 để đầu tư các dự án trọng điểm trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi						180.328	180.328	-	-	-	-	-	-	97.180	97.180	97.180	97.180	97.180	97.180	97.180	97.180	97.180	97.180	97.180	97.180		
II	Bổ trí thực hiện dự án có tính kết nối liên vùng, đường ven biển						2.100.000	1.640.000	700.000	700.000	274.000	274.000	497.000	497.000	982.900	965.000	1.730.000	1.500.000	982.900	965.000	450.000	440.000	-	-	-			
	Giao thông						2.100.000	1.640.000	700.000	700.000	274.000	274.000	497.000	497.000	982.900	965.000	1.730.000	1.500.000	982.900	965.000	450.000	440.000	-	-	-			
*	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022						2.100.000	1.640.000	700.000	700.000	274.000	274.000	497.000	497.000	982.900	965.000	1.730.000	1.500.000	982.900	965.000	450.000	440.000	-	-	-			
	Dự án nhóm B																											
1	Đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh giai đoạn IIa, thành phần 1	B	TPQN, Mộ Đức	13,3km	2020-2023	592/QĐ-UBND, 23/4/2020; 43/NQ-HĐND, 21/7/2021	1.200.000	800.000	400.000	400.000	124.000	124.000	197.000	197.000	677.900	660.000	860.000	660.000	677.900	660.000	150.000	140.000				Đang trình điều chỉnh tăng KH trung hạn NSTW 140 tỷ đồng		
2	Đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh giai đoạn IIb	B	Bình Sơn, TPQN	6,49 Km	2022-2025	297/QĐ-UBND ngày 09/3/2022	900.000	840.000	300.000	300.000	150.000	150.000	300.000	300.000	305.000	305.000	870.000	840.000	305.000	305.000	300.000	300.000						
III	Bổ trí thực hiện dự án theo ngành, lĩnh vực						8.264.446	4.250.237	698.598	672.398	467.503	466.333	668.598	642.398	2.097.007	2.027.176	5.543.112	2.961.300	967.708	934.308	1.433.000	1.356.000	-	-	-			
(1)	Y tế, dân số và gia đình						647.000	582.400	159.398	159.398	106.000	106.000	129.398	129.398	239.548	239.398	476.900	417.300	199.548	199.398	190.000	190.000	-	-	-			
*	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022						647.000	582.400	159.398	159.398	106.000	106.000	129.398	129.398	239.548	239.398	476.900	417.300	199.548	199.398	190.000	190.000	-	-	-			
	Dự án nhóm B																											
1	Dự án trung tâm y tế quần dân y kết hợp huyện Lý Sơn	B	Lý Sơn	100 giường	2019-2023	2104/QĐ-UBND, 31/12/2019	287.000	287.000	39.398	39.398	25.000	25.000	39.398	39.398	119.398	119.398	121.900	121.900	79.398	79.398	70.000	70.000				Đang trình điều chỉnh tăng KH trung hạn NSTW 28,090 tỷ đồng		
2	Nâng cấp bệnh viện đa khoa tỉnh (Hạng mục: Khu điều trị cán bộ trung cao, khu kỹ thuật cao, các khoa phòng chức năng và hạng mục phụ trợ)	B	TP Quảng Ngãi	7.350m2 sân	2022-2025	2062/QĐ-UBND, 20/12/2021	110.000	90.000	60.000	60.000	28.000	28.000	30.000	30.000	60.050	60.000	110.000	90.000	60.050	60.000	30.000	30.000						
3	Trung tâm y tế huyện Sơn Tịnh	B	Sơn Tịnh	100 giường bệnh	2022-2025	2063/QĐ-UBND, 20/12/2021	150.000	125.400	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.050	30.000	150.000	125.400	30.050	30.000	40.000	40.000						

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2022								Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2022		KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025				Nhu cầu kế hoạch năm 2023				Ghi chú					
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch		Ước giải ngân từ 1/1/2022 đến 30/9/2022		Ước giải ngân từ 1/1/2022 đến 31/12/2022		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Giai đoạn 2021-2025		Trong đó: đã giao KH các năm 2021,2022		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW						
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Tổng số		Tổng số	Tổng số	Trong đó:		
																													Thu hồi ứng trước	Thanh toán nợ XDCB (nếu)	Chưa n bị đầu tư
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27					
4	Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện đa khoa Đặng Thùy Trâm	B	Đức Phổ	5,641m2 sân	2022-2025	2064/QĐ-UBND, 20/12/2021	100.000	80.000	30.000	30.000	23.000	23.000	30.000	30.000	30.050	30.000	95.000	80.000	30.050	30.000	50.000	50.000									
(2)	Thế đực, thế thao						90.000	70.000	30.000	30.000	18.833	18.833	30.000	30.000	30.050	30.000	75.000	70.000	30.050	30.000	40.000	40.000	-	-	-						
*	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022						90.000	70.000	30.000	30.000	18.833	18.833	30.000	30.000	30.050	30.000	75.000	70.000	30.050	30.000	40.000	40.000	-	-	-						
	Dự án nhóm B																														
1	Nâng cấp, cải tạo sân vận động tỉnh và đường vành đai xung quanh sân vận động	B	TP Quảng Ngãi	35.000m2	2022-2025	2061/QĐ-UBND, 20/12/2021	90.000	70.000	30.000	30.000	18.833	18.833	30.000	30.000	30.050	30.000	75.000	70.000	30.050	30.000	40.000	40.000									
(3)	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản						459.242	424.990	135.000	135.000	101.500	101.500	135.000	135.000	356.040	355.000	343.712	320.000	245.000	245.000	60.000	60.000	-	-	-						
*	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2022						204.990	194.990	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	185.500	185.000	90.000	90.000	75.000	75.000	-	-	-	-	-						
	Dự án nhóm C																														
1	Kè chống sạt lở bờ biển thôn Kỳ Xuyên, xã Tịnh Kỳ, thành phố Quảng Ngãi	C	TPQN	1.050m	2020-2022	1673/QĐ-UBND, 04/11/2020	70.000	70.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	65.000	65.000	35.000	35.000	35.000	35.000	-										
2	Chống sạt lở bờ Bắc Cửa Đại	C	TPQN	270m	2020-2022	1773/QĐ-UBND, 23/11/2020	49.990	49.990	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	45.000	45.000	15.000	15.000	15.000	15.000	-										
	Dự án nhóm B																														
3	Các tuyến đê biển huyện đảo Lý Sơn (giai đoạn 1)	B	Lý Sơn	855m	2019-2022	1616/QĐ-UBND, 30/10/2019	85.000	75.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	75.500	75.000	40.000	40.000	25.000	25.000	-						Đang trình điều chỉnh giảm KH trung hạn NSTW 15 tỷ đồng				
**	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022						254.252	230.000	80.000	80.000	46.500	46.500	80.000	80.000	170.540	170.000	253.712	230.000	170.000	170.000	60.000	60.000	-	-	-						
	Dự án nhóm B																														
4	Hồ chứa nước Suối Đá	B	Nghĩa Hành	622.158 m3	2021-2024	2061/QĐ-UBND, 28/10/2016; 2085/QĐ-UBND, 30/12/2020;	96.252	90.000	40.000	40.000	6.500	6.500	40.000	40.000	90.540	90.000	95.712	90.000	90.000	90.000											
5	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá kết hợp cảng cá Cỏ Lũy, thành phố Quảng Ngãi (giai đoạn 1)	B	TP. Quảng Ngãi	500m kè và 725m đê	2021-2024	1877/QĐ-UBND, 10/10/2016; 1611/QĐ-UBND, 30/10/2019;	158.000	140.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	80.000	80.000	158.000	140.000	80.000	80.000	60.000	60.000									
(4)	Giao thông						5.472.097	1.951.947	184.200	158.000	147.170	146.000	184.200	158.000	657.820	592.829	3.848.000	1.511.000	245.600	219.000	973.000	936.000	-	-	-						
*	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2022						542.097	471.947	33.000	8.000	8.891	8.000	33.000	8.000	451.970	388.829	103.000	51.000	50.000	25.000	27.000	-	-	-	-						
	Dự án nhóm B																														
1	Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh Quảng Ngãi-Chợ Chùa	B	Tư Nghĩa, Nghĩa Hành	4,94km	2018-2022	2088/QĐ-UBND, 31/10/2016; 434/QĐ-UBND, 20/3/2018; 848/QĐ-	141.000	70.850	13.000	8.000	8.891	8.000	13.000	8.000	112.770	69.629	41.000	25.000	30.000	25.000	11.000										
2	Vùng neo đậu tàu thuyền đảo Lý Sơn (giai đoạn II)	B	Đảo Lý Sơn	500 tàu có CS 400CV	2010-2022	1476/QĐ-UBND, 27/10/2010; 886/QĐ-UBND, 04/6/2015;	401.097	401.097	20.000	-	-	-	20.000	-	339.200	319.200	62.000	26.000	20.000	-	16.000							Đang trình điều chỉnh giảm KH trung hạn NSTW 26 tỷ đồng			
**	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022						980.000	655.000	150.000	150.000	138.000	138.000	150.000	150.000	204.150	204.000	855.000	635.000	194.150	194.000	336.000	336.000	-	-	-						
	Dự án nhóm B																														
3	Trục đường chính trung tâm huyện Lý Sơn	B	Lý Sơn	2,49km	2020-2023	1618/QĐ-UBND, 30/10/2019; 2093/QĐ-UBND, 20/12/2020	130.000	130.000	30.000	30.000	18.000	18.000	30.000	30.000	84.000	84.000	110.000	110.000	74.000	74.000	36.000	36.000									
4	Cầu và đường nối từ trung tâm huyện lý Sơn Tĩnh đến huyện Tư Nghĩa (Cầu Trà Khúc 3)	B	Sơn Tịnh, Tư Nghĩa	2,6Km	2022-2025	296/QĐ-UBND ngày 09/3/2022	850.000	525.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.150	120.000	745.000	525.000	120.150	120.000	300.000	300.000									

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2022								Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2022		KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025				Nhu cầu kế hoạch năm 2023				Ghi chú	
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Kế hoạch		Ước giải ngân từ 1/1/2022 đến 30/9/2022		Ước giải ngân từ 1/1/2022 đến 31/12/2022		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Giai đoạn 2021-2025		Trong đó: đã giao KH các năm 2021,2022		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Trong đó:			
																								Thu hồi ứng trước	Thanh toán ứng XD/CB (nếu)		Chưa n bị đầu tư
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	
***	Các dự án khởi công mới năm 2023						3.950.000	825.000	1.200	-	279	-	1.200	-	1.700	- 0	2.890.000	825.000	1.450	-	610.000	600.000	-	-	-		
	Dự án nhóm B																										
4	Đê chắn sóng bên Cảng Bến Đình (đảo Lý Sơn)	B	Lý Sơn	L = 450	2022-2025	73/NQ-HĐND, 12/10/2021	250.000	175.000							50	0	220.000	175.000			60.000	50.000					
5	Kè chống sạt lở và tôn tạo cảnh quan bờ Nam sông Trà Khúc (Cầu Trà Khúc I - bến Tam Thương)	B	TPQN	1,2km	2023-2026	74/NQ-HĐND, 12/10/2021	200.000	150.000	200	-	200	-	200	-	200	0	170.000	150.000			50.000	50.000					
	Dự án nhóm A																										
6	Đường Hoàng Sa - Dốc Sỏi	A	Huyện Bình Sơn, Sơn Tịnh và TPQN	L=28,22 km	2022-2027	72/NQ-HĐND, 12/10/2021	3.500.000	500.000	1.000	-	79	-	1.000	-	1.450	0	2.500.000	500.000	1.450		500.000	500.000					
(5)	Quốc phòng						688.000	688.000	160.000	160.000	64.000	64.000	160.000	160.000	603.801	603.801	300.000	300.000	197.910	197.910	-	-	-	-	-		
*	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2022						688.000	688.000	160.000	160.000	64.000	64.000	160.000	160.000	603.801	603.801	300.000	300.000	197.910	197.910	-	-	-	-	-		
	Dự án nhóm B																										
1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025	B	***	***	***	***	688.000	688.000	160.000	160.000	64.000	64.000	160.000	160.000	603.801	603.801	300.000	300.000	197.910	197.910							- Đang trình điều chỉnh giám KH trung hạn NSTW 102,090 tỷ đồng. - Dự án vướng mặt bằng. Dự kiến điều chỉnh giám KHV 2022 và bố trí lại năm 2023 khoảng 65 tỷ đồng nếu được TTCP cho phép.
(6)	Văn hóa						300.000	200.000	-	-	-	-	-	-	50	-	270.000	200.000	50	0	70.000	70.000	-	-	-		
*	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022						300.000	200.000	-	-	-	-	-	-	50	-	270.000	200.000	50	0	70.000	70.000	-	-	-		
	Dự án nhóm B																										
1	Trung tâm hội nghị và triển lãm tỉnh	B	TP Quảng Ngãi	Xây dựng mới	2022-2025	75/NQ-HĐND, 12/10/2021	300.000	200.000							50		270.000	200.000	50		70.000	70.000					
(7)	Khu công nghiệp và khu kinh tế						386.407	235.900	-	-	-	-	-	-	129.148	129.148	80.000	80.000	-	-	40.000	40.000	-	-	-		
*	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022						386.407	235.900	-	-	-	-	-	-	129.148	129.148	80.000	80.000	-	-	40.000	40.000	-	-	-		
	Dự án nhóm B																										
1	Các tuyến đường trục vào KCN nặng Dung Quất phía Đông	B	Bình Sơn	2,7km	2016-2021	1967/QĐ-UBND, 31/10/2015; 2105/QĐ-UBND, 30/12/2020	239.531	115.000							80.000	80.000	40.000	40.000									- Đang trình điều chỉnh giám KH trung hạn NSTW 25 tỷ đồng -Vướng mặt bằng, chưa triển khai thi công được
2	Tuyến đường trục liên cảng Dung Quất 1	B	Bình Sơn	1,1km	2018-2021	2671/QĐ-UBND, 19/12/2016; 846/QĐ-UBND, ...	146.876	120.900							49.148	49.148	40.000	40.000			40.000	40.000					Xin kéo dài thời gian thực hiện và bố trí vốn năm 2023
(8)	Du lịch						71.700	47.000	-	-	-	-	-	-	50.500	47.000	19.500	13.000	19.500	13.000	-	-	-	-	-		
*	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2022						71.700	47.000	-	-	-	-	-	-	50.500	47.000	19.500	13.000	19.500	13.000	-	-	-	-	-		
	Dự án nhóm B																										
1	Cơ sở hạ tầng Khu du lịch Mỹ Khê	B	Mở rộng đường trục chính 1,3km	TP. Quảng Ngãi	2017-2021	115/QĐ-UBND, 23/01/2017; 2098/QĐ-UBND, 30/12/2020; 63/NQ-HĐND, 08/9/2021	71.700	47.000							50.500	47.000	19.500	13.000	19.500	13.000							

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2022						KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025						Nhu cầu kế hoạch năm 2023				Ghi chú					
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch		Ước giải ngân từ 1/1/2022 đến 30/9/2022		Ước giải ngân từ 1/1/2022 đến 31/12/2022		Đã bỏ trị vốn đến hết KH năm 2022		Giai đoạn 2021-2025		Trong đó: đã giao KH các năm 2021,2022		Trong đó: NSTW								
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:		
																											Thu hồi ứng trước	Thanh toán dự XD/CB (nếu)	Chú n bị đầu tư
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27			
(9)	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội						150.000	50.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.050	30.000	130.000	50.000	30.050	30.000	60.000	20.000	-	-	-				
*	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022						150.000	50.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.050	30.000	130.000	50.000	30.050	30.000	60.000	20.000	-	-	-				
	Dự án nhóm B																												
1	Xây dựng Hội trường thuộc trụ sở UBND tỉnh	B	TP Quảng Ngãi	4.469 m2	2022-2025	200/QĐ-UBND ngày 22/02/2022	150.000	50.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.050	30.000	130.000	50.000	30.050	30.000	60.000	20.000							

TT	Danh mục dự án	Đầu mối giao kế hoạch	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Dự kiến KH Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội				Dự kiến KHV năm 2022 (đăng ký theo khả năng giải ngân)		Nhu cầu kế hoạch năm 2023 cho nhiệm vụ, dự án thuộc Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội		Ghi chú
							Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số vốn chương trình được thông báo		Trong đó: đã giao Kh năm 2022		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: Chuẩn bị đầu tư	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: Chuẩn bị đầu tư							
												Tổng số	Trong đó: Chuẩn bị đầu tư					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
4	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Biều Qua, huyện Minh Long	Sở Nông nghiệp & PTNT	C	Minh Long	190 ha	2022-2023	673/QĐ-UBND, 23/6/2022	30.000	20.000	20.000				8.300	8.300	11.700		
5	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Sứ Hầu, thị xã Đức Phổ	Sở Nông nghiệp & PTNT	C	Đức Phổ	175 ha	2022-2023	674/QĐ-UBND, 23/6/2022	20.000	20.000	20.000				6.000	6.000	14.000		
D	Phòng chống sạt lở bờ sông, bờ biển, bảo đảm an toàn hồ chứa, thích ứng biến đổi khí hậu, khắc phục hậu quả thiên tai							335.000	315.000	315.000	-	-	-	8.700	8.700	306.300		
Dự án nhóm B																		
1	Kè chống sạt lở bờ Bắc sông Trà Khúc, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi	BQLDA ĐTXD các CT giao thông	B	Sơn Tịnh	4.500 m kè	2022-2023	19/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của HĐND tỉnh	200.000	200.000	200.000				4.000	4.000	196.000		
Dự án nhóm C																		
2	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước huyện Bình Sơn (Châu Long, Châu Thuận, Bình Yên, Lỗ Tây, Hồ Chuối)	Sở Nông nghiệp & PTNT	C	Bình Sơn	225 ha	2022-2023	20/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của HĐND tỉnh	70.000	65.000	65.000				2.700	2.700	62.300		
3	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước huyện Sơn Tịnh (Hồ Vàng, Hồ Đèo, Đá Chông)	Sở Nông nghiệp & PTNT	C	Sơn Tịnh	240 ha	2022-2023	21/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của HĐND tỉnh	65.000	50.000	50.000				2.000	2.000	48.000		
E	Lĩnh vực y tế							139.800	126.000	126.000	-	-	-	12.600	12.600	113.400		
Dự án nhóm B																		
1	Đầu tư xây dựng mới và trang thiết bị Trung tâm Y tế thị xã Đức Phổ	BQLDA ĐTXD các CT DD&CN	B	Thị xã Đức Phổ	2.126m2	2022-2023	43/NQ-HĐND ngày 06/9/2022 của HĐND tỉnh	45.000	40.000	40.000				1.000	1.000	39.000		
Dự án nhóm C																		
2	Đầu tư nâng cấp, mở rộng xây dựng mới và trang thiết bị Trung tâm Y tế huyện Mộ Đức	BQLDA ĐTXD các CT DD&CN	C	Xã Đức Thạnh	2.510 m2	2022-2023	42/NQ-HĐND ngày 06/9/2022 của HĐND tỉnh	35.000	30.000	30.000				1.000	1.000	29.000		
3	Dự án: Đầu tư nâng cấp, mở rộng XD mới và trang thiết bị TTYT huyện Tư Nghĩa	BQLDA ĐTXD các CT DD&CN	C	Thị trấn La Hà	NCMR và sửa chữa	2022-2023	1022/QĐ-UBND ngày 16/9/2022	29.900	28.000	28.000				5.000	5.000	23.000		

TT	Danh mục dự án	Đầu mối giao kế hoạch	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Dự kiến KH Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội	Dự kiến KHV năm 2022 (đăng ký theo khả năng giải ngân)		Nhu cầu kế hoạch năm 2023 cho nhiệm vụ, dự án thuộc Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội		Ghi chú					
							Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số vốn chương trình được thông báo		Trong đó: đã giao Kh năm 2022			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: Chuẩn bị đầu tư	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: Chuẩn bị đầu tư	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)						Trong đó: NSTW
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
4	Đầu tư nâng cấp, mở rộng xây dựng mới và trang thiết bị Trung tâm Y tế huyện Nghĩa Hành	BQLDA ĐTXD các CT DD&CN	C	Thị trấn Chợ Chùa	Xây mới 1.897m ² ; Cải tạo 2.000m ²	2022-2023	1024/QĐ-UBND ngày 16/9/2022	29.900	28.000	28.000				5.600	5.600	22.400			

Phụ lục III
CHI TIẾT TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN NƯỚC NGOÀI) NĂM 2022
VÀ NHU CẦU KẾ HOẠCH NĂM 2022
 (Kèm theo Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 20/9/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Nhóm dự án	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	Ngày kết thúc Hiệp định	Quyết định đầu tư											Năm 2022						KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025						Nhu cầu KH vốn NSTW năm 2023			Ghi chú								
							TMDT						Kế hoạch vốn NSTW					Ước giải ngân kế hoạch vốn NSTW năm 2022 từ 1/1/2022 đến 30/9/2022			Ước giải ngân kế hoạch vốn NSTW năm 2022 từ 1/1/2022 đến 31/12/2022			Giai đoạn 2021-2025			Trong đó: đã giao KH các năm 2021,2022														
							Số quyết định	Trong đó:			Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)			Tổng số	Vốn đối ứng NSTW	Vốn nước ngoài cấp phát	Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số		Trong đó:							
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tích bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt						Tổng số	Vốn đối ứng NSTW		Vốn nước ngoài cấp phát	Tổng số		Vốn đối ứng NSTW	Vốn nước ngoài cấp phát		Tổng số	Vốn đối ứng NSTW		Vốn nước ngoài cấp phát	Tổng số			Vốn đối ứng nguồn NSTW	Vốn nước ngoài (vốn NSTW)	Tổng số	Vốn đối ứng nguồn NSTW	Vốn nước ngoài (vốn NSTW)	Tổng số	Vốn đối ứng nguồn NSTW	Vốn nước ngoài (vốn NSTW)
												Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại																												
9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40													
	TỔNG SỐ						1.340.099	243.674	0	0	1.096.425	540.336	556.088	48.336	0	48.336	29.002	0	29.002	48.336	0	48.336	359.522	0	0	359.522	125.270	0	0	125.270	83.879	0	0	83.879							
A	VỐN NƯỚC NGOÀI KHÔNG GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC						1.340.099	243.674	0	0	1.096.425	540.336	556.088	48.336	0	48.336	29.002	0	29.002	48.336	0	48.336	359.522	0	0	359.522	125.270	0	0	125.270	83.879	0	0	83.879							
I	Ngành, Lĩnh vực Y tế						220.708	44.551	0		176.158	52.847	123.310	17.199	0	17.199	3.500	0	3.500	17.199	0	17.199	52.847	0	0	52.847	27.768	0	0	27.768	18.000	0	0	18.000							
1	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2021																																								
2	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2022																																								
3	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022						220.708	44.551	0	7,75 triệu USD	176.158	52.847	123.310	17.199	0	17.199	3.500	0	3.500	17.199	0	17.199	52.847	0	0	52.847	27.768	0	0	27.768	18.000	0	0	18.000							
b	Dự án nhóm B						220.708	44.551	0	7,75 triệu USD	176.158	52.847	123.310	17.199	0	17.199	3.500	0	3.500	17.199	0	17.199	52.847	0	0	52.847	27.768	0	0	27.768	18.000	0	0	18.000							
(1)	Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở - Dự án thành phần tỉnh Quảng Ngãi	3168	B	WB	18/02/2020	31/12/2024	45/QĐ-CTN ngày 10/01/2020; Quyết định 324/QĐ-TTg ngày 23/3/2019 của Thủ tướng Chính phủ; 439/QĐ-UBND ngày 29/3/2019; 402/QĐ-UBND 25/5/2021.	220.708	44.551	0	7,75 triệu USD	176.158	52.847	123.310	17.199	0	17.199	3.500	0	3.500	17.199	0	17.199	52.847	0	0	52.847	27.768	0	0	27.768	18.000	0	0	18.000						
4	Danh mục dự án khởi công mới năm 2023																																								
II	Ngành, Lĩnh vực Quản lý nhà nước						112.918	19.268	0		93.650	65.555	28.095	8.635	0	8.635	3.000	0	3.000	8.635	0	8.635	37.762	0	0	37.762	25.000	0	0	25.000	12.762	0	0	12.762							
3	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022						112.918	19.268	0	4,05 triệu USD	93.650	65.555	28.095	8.635	0	8.635	3.000	0	3.000	8.635	0	8.635	37.762	0	0	37.762	25.000	0	0	25.000	12.762	0	0	12.762							
b	Dự án nhóm B						112.918	19.268	0	4,05 triệu USD	93.650	65.555	28.095	8.635	0	8.635	3.000	0	3.000	8.635	0	8.635	37.762	0	0	37.762	25.000	0	0	25.000	12.762	0	0	12.762							

